

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	7.8%	-15.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20239.01
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
202316.08
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

388
tỷ VNĐYoY
▲ 76.0
▲ 24.3%

2023

LN sau
thuế39.3
tỷ VNĐYoY
▲ 21.0
▲ 115%

2023

ROE

11.3%

+/- YoY
▲ 5.8%

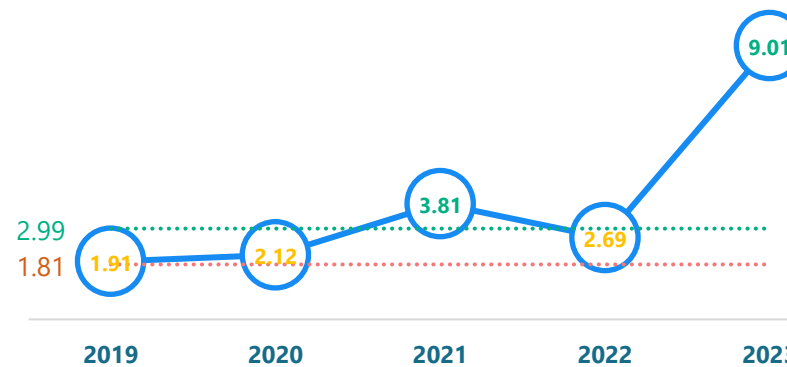
2023

ROA

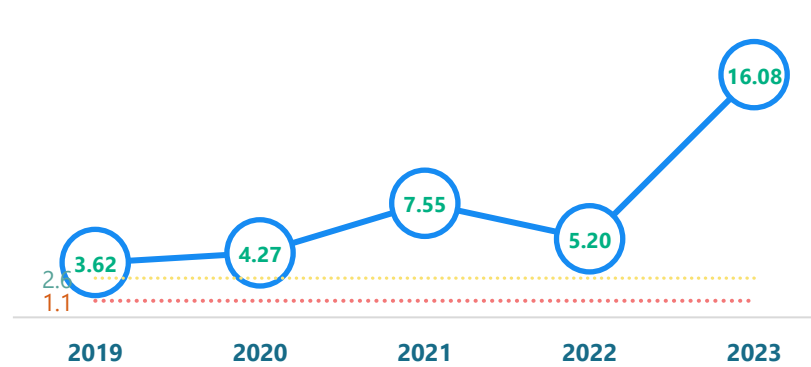
7.3%

+/- YoY
▲ 4.3%

Z - Score



Z'' - Score



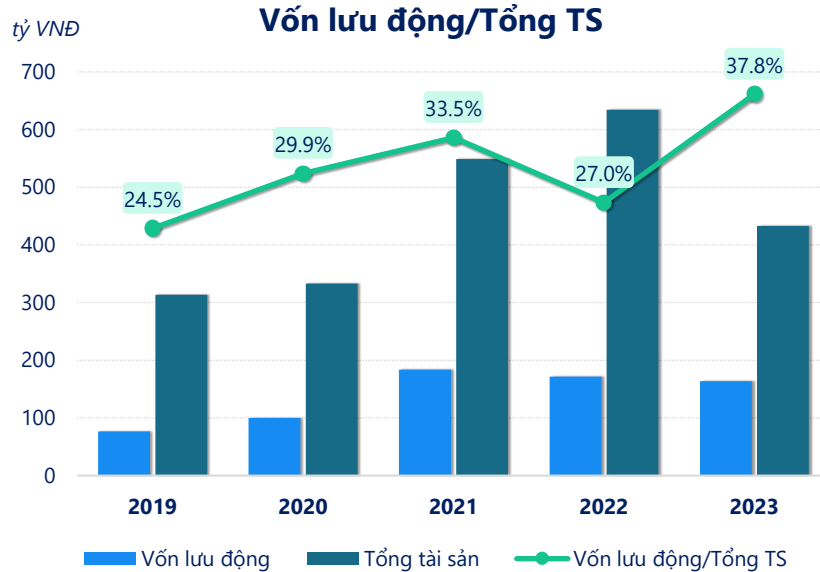
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 9.01 > 2.99, cho thấy GKM đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của GKM năm 2023 đạt 16.08, cao hơn so với năm 2022 (5.20). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, GKM ghi nhận doanh thu thuần 387.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 39.28 tỷ đồng, lần lượt tăng 24.3% và tăng 115% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 11.3% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

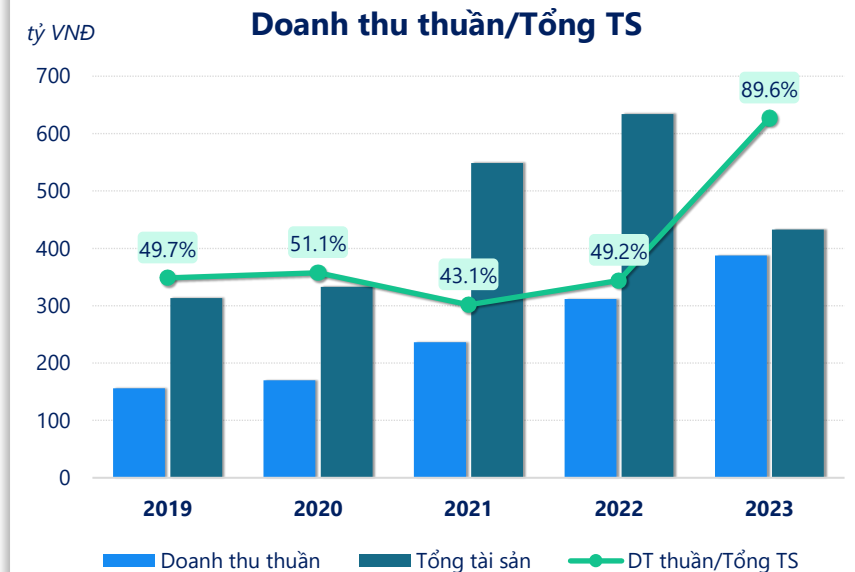
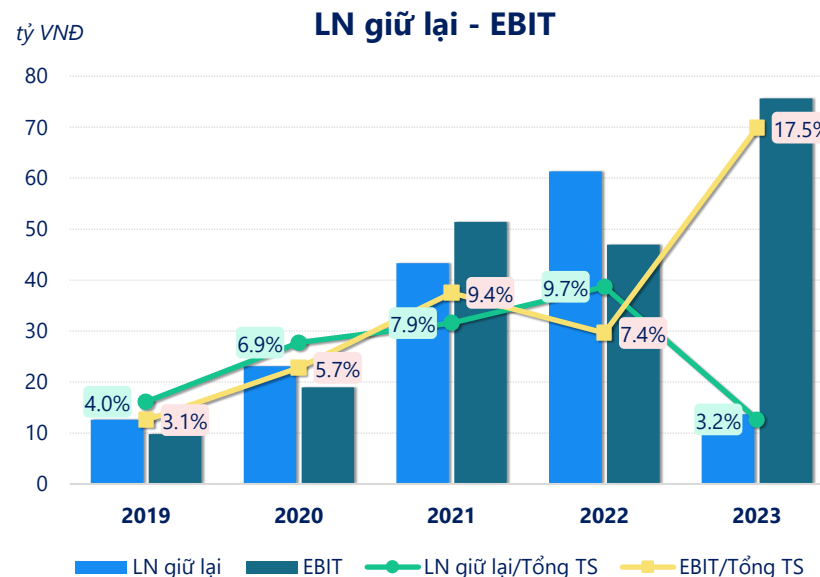
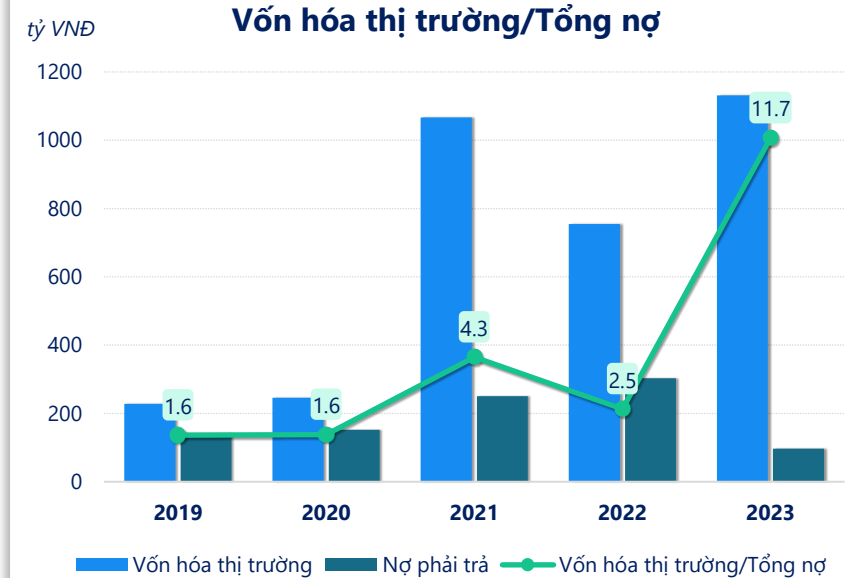
CTCP GKM Holdings (HNX: GKM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	433	634	-31.8%
Tài sản ngắn hạn	260	381	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	11.2	52.6	-78.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	241	259	-6.9%
Hàng tồn kho	0	51.9	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	7.78	17.8	-56.4%
Tài sản dài hạn	173	253	-31.7%
Phải thu dài hạn	45.0	90.2	-50.1%
Tài sản cố định	0.87	127	-99.3%
Bất động sản đầu tư	29.2	0	
Tài sản dở dang	0	1.56	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.5	3.00	2818%
Tài sản dài hạn khác	10.2	31.1	-67.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.4	303	-68.2%
Nợ ngắn hạn	96.4	210	-54.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.1	136	-61.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	45.8	-34.0%
Nợ dài hạn	0	93.7	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	93.7	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	336	355	-5.1%
Vốn chủ sở hữu	336	355	-5.1%
Vốn điều lệ	314	262	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	156	170	236	312	388
Giá vốn hàng bán	132	132	177	237	324
Lợi nhuận gộp	23.8	37.6	59.7	74.7	64.0
Doanh thu HĐTC	0.09	0.00	10.5	11.7	47.2
Chi phí TC	5.81	8.11	9.96	25.9	28.4
Chi phí lãi vay	5.59	7.46	9.12	23.8	26.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.83	7.85	13.7	26.0	14.3
Chi phí QLDN	6.75	8.73	5.73	9.75	17.9
LN thuần từ HĐKD	5.46	12.9	40.9	24.8	50.5
Lợi nhuận khác	-1.23	-1.41	1.42	-1.56	-0.88
LN trước thuế	4.23	11.5	42.3	23.2	49.7
Lợi nhuận sau thuế	2.62	10.4	35.2	18.3	39.3
LNST của CĐ cty mẹ	2.72	10.4	35.1	18.1	39.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.53	-10.9	28.8	-90.2	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.4	2.49	-176	27.7	-47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.3	-5.73	197	50.0	-30.9
Tiền đầu kỳ	44.9	29.3	15.1	65.1	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	-15.7	-14.2	50.0	-12.5	-41.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.3	15.1	65.1	52.6	11.2